

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012*

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
A- Tài sản ngắn hạn				
(100=110+120+130+140+150)	100		335,740,336,682	353,881,452,924
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,078,090,326	6,593,697,256
1. Tiền	111	5.1	8,078,090,326	6,593,697,256
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu	130		99,202,343,787	126,438,566,757
1. Phải thu khách hàng	131		74,202,147,554	100,480,821,885
2. Trả trước cho người bán	132		23,372,111,306	24,857,727,969
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	2,335,262,912	1,807,194,888
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(707,177,985)	(707,177,985)
IV. Hàng tồn kho	140		217,564,727,808	210,756,627,575
1. Hàng tồn kho	141	5.3	217,564,727,808	210,756,627,575
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,895,174,761	10,092,561,336
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		97,803,252	85,167,818
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	10,797,371,509	10,007,393,518
B- Tài sản dài hạn				
(200 = 210+220+240+250+260)	200		55,377,716,945	56,411,794,131
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
II. Tài sản cố định	220		51,978,244,513	53,034,871,642
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	50,796,658,502	52,214,367,710
- Nguyên giá	222		71,177,716,994	71,177,716,994
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20,381,058,492)	(18,963,349,284)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.6	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	815,059,268	820,503,932
- Nguyên giá	228		913,855,000	913,855,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(98,795,732)	(93,351,068)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	366,526,743	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,399,472,432	3,376,922,489
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3,399,472,432	3,376,922,489
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		391,118,053,627	410,293,247,055

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)*Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012*

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2012 VNĐ	01/01/2012 VNĐ
A- nợ phải trả (300 = 310+ 330)	300		351,981,253,454	368,400,126,941
I. Nợ ngắn hạn	310		325,824,279,068	352,582,276,135
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	131,831,090,358	170,632,170,911
2. Phải trả người bán	312		91,043,424,230	80,929,735,747
3. Người mua trả tiền trước	313		57,505,285,329	50,316,017,866
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	20,726,432,622	20,294,064,819
5. Phải trả công nhân viên	315		15,657,818,381	20,769,978,196
6. Chi phí phải trả	316	5.11	1,164,580,745	2,113,169,081
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.12	7,490,250,833	7,144,772,945
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		405,396,570	382,366,570
II. Nợ dài hạn	330		26,156,974,386	15,817,850,806
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	4,606,316,066
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.13	23,550,442,795	7,137,465,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.14	2,600,000,000	2,600,000,000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		6,531,591	6,531,591
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	1,467,538,149
B- Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		39,136,800,173	41,893,120,114
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	39,136,800,173	41,893,120,114
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		17,000,000,000	17,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,300,000,000	3,300,000,000
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		12,236,667,938	11,836,667,938
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,364,957,800	2,164,957,800
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4,235,174,435	7,591,494,376
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		391,118,053,627	410,293,247,055

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Quý I năm 2012*

PHẦN I: LỖ LÃI

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I năm 2012 VNĐ	Quý I năm 2011 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	38,480,183,902	59,645,799,820
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		38,480,183,902	59,645,799,820
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	32,492,196,785	53,408,325,544
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,987,987,117	6,237,474,276
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	24,494,970	107,906,712
7. Chi phí tài chính	22	6.4	3,029,844,646	3,761,640,920
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3,029,844,646	3,761,640,920
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	2,726,892,726	2,096,104,285
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		255,744,715	487,635,783
11. Thu nhập khác	31		227,081	400,422,289
12. Chi phí khác	32		15,737,121	227,722,722
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(15,510,040)	172,699,567
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		240,234,675	660,335,350
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.6	66,554,616	168,438,000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		173,680,059	491,897,350
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	102	289

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**Quý I năm 2012****PHẦN II : TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I/ Thuế	10	20,294,064,819	552,520,803	120,153,000	552,520,803	120,153,000	20,726,432,622
1. Thuế GTGT phải nộp	11	18,141,842,173	388,169,054	119,153,000	388,169,054	119,153,000	18,410,858,227
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1,222,980,569	66,554,616	-	66,554,616	-	1,289,535,185
5. Thuế thu nhập cá nhân	16	14,664,577	93,797,133	-	93,797,133	-	108,461,710
6. Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-	-	-
7. Thuế môn bài	18	-	4,000,000	1,000,000	4,000,000	1,000,000	3,000,000
8. Thuế nhà đất	19	-	-	-	-	-	-
9. Tiền thuê đất	20	-	-	-	-	-	-
10. Các loại thuế khác	21	914,577,500	-	-	-	-	914,577,500
II/ Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	40	20,294,064,819	552,520,803	120,153,000	552,520,803	120,153,000	20,726,432,622

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay:

Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)**Quý I năm 2012**

PHẦN III: THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,
 THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: Việt Nam Đồng	
		Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	85,167,818	x
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	3,062,372,391	3,062,372,391
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại không được khấu trừ(12=13+14+15+16)	12	3,049,736,957	3,049,736,957
Trong đó: a) Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	3,049,736,957	3,049,736,957
b) Số thuế GTGT đã hoàn lại	14	-	-
b) Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
c) Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17	97,803,252	x
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		x
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã được hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ(23=20+21-22)	23		x
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		x
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ(33=30+31-32)	33	x	
IV Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Số thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	18,141,842,173	x
2. Số thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	3,437,906,011	3,437,906,011
3. Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	3,049,736,957	3,049,736,957
4. Số thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Số thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Số thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà Nước	45	119,153,000	119,153,000
7. Số thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ(46=40+41-42-43-44-45)	46	18,410,858,227	x

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2012**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Quý I năm 2012**Đơn vị: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QI năm 2012	QI năm 2011
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		240,234,675	660,335,350
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1,423,153,872	627,780,339
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(174,093,081)
- Chi phí lãi vay	06		3,029,844,646	3,761,640,920
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4,693,233,193	4,875,663,528
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26,446,244,979	2,548,106,393
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6,808,100,233)	(27,765,219,649)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		22,359,177,066	(3,138,668,302)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(22,549,943)	7,400,947
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6,125,824,325)	(3,761,640,920)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(2,207,371,072)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,387,530,499	2,387,530,499
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,668,732,583)	(1,830,923,078)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		40,260,978,653	(28,885,121,654)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1,977,587,728)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	290,909,091
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24,494,970	107,906,712
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		24,494,970	(1,578,771,925)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15,329,726,570	80,109,625,730
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(54,130,807,123)	(59,022,159,323)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(38,801,080,553)	21,087,466,407
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1,484,393,070	(9,376,427,172)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,593,697,256	26,229,110,885
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		8,078,090,326	16,852,683,713

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

thuyết minh báo cáo tài chính**1- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1.1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng số 21 được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xây dựng số 21 thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam theo Quyết định số 1995/QĐ-BXD ngày 14/12/2004 của Bộ Xây dựng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây (Nay đã nhập vào Thành phố Hà Nội) cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000252 ngày 10/3/2005 với vốn điều lệ 6 tỷ đồng.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000252, đăng ký thay đổi lần 3 ngày 09/5/2009 với vốn điều lệ là 40.000.000.000 đồng (tương đương với 4.000.000 cổ phần, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 đồng). Số vốn đã góp là 1.700.000 cổ phần, số cổ phần còn được quyền chào bán là 2.300.000 cổ phần. Các cổ đông theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

Cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty CP XNK và XD Việt Nam	1,020,000	60%
Ông Nguyễn Xuân Việt	39,000	2,29%
Ông Ngô Văn Dũng	35,400	2,08%

Đến 30/9/2011, Công ty đã hoàn thành việc giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/cổ đông lớn Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam và Ông Nguyễn Xuân Việt với lượng cổ phần giao dịch là 990.000 cổ phần. Công ty đang tiến hành các công việc tiếp theo để làm thủ tục đổi đăng ký kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012.

Địa chỉ theo đăng ký: Khối 11, Ba La - Quang Trung - Hà Đông - Hà Tây (Nay là Ba La - Phú La - Hà Đông - Hà Nội)

1.2- Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính

- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, sân bay, bến cảng, đường hầm, cấp thoát nước, bưu điện, văn hoá, thủy điện, nhiệt điện, phong điện, đường dây và trạm biến thế đến 500KV, các công trình hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

- Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án: Lập dự án đầu tư, tư vấn đầu thầu, tư vấn giám sát và quản lý dự án, tư vấn thiết bị công nghệ mới và tự động hoá; khảo sát địa hình, địa chất thủy văn, đo đạc công trình, thí nghiệm;

- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu dân cư, khu kinh tế mới, khu chế xuất, khu công nghiệp; kinh doanh dịch vụ nhà nghỉ, khách sạn, du lịch lữ hành, vận chuyển hành khách du lịch;

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây truyền công nghệ tự động hoá, vật liệu xây dựng, đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước;

- Khai thác, sản xuất, chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu dùng trong xây dựng, trang trí nội thất, ngoại thất.

thuyÖt minh b_o c_o tùi chÝnh (tiÖp theo)

2- Cơ sở lập báo cáo tài chính và kỳ kế toán

2.1- Cơ sở lập báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan áp dụng tại Việt Nam.

2.2- Năm tài chính và kỳ kế toán

- Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch; kỳ kế toán này bắt đầu ngày 01/01/2012 và kết thúc ngày 31/3/2012.

3- Các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán được áp dụng

3.1- Chế độ kế toán và các chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng tất cả các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã có hiệu lực và liên quan; chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và quyết định số 244/2009/QĐ-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

3.2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty luôn tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện nay trong công tác hạch toán kế toán tại đơn vị.

3.3- Hình thức kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4- Các chính sách kế toán chủ yếu được áp dụng

4.1- Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo Tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh toán cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

thuyÖt minh b_o c_o t_oi chÝnh (tiÖp theo)

4.3- Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.4- Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian KH (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-49
Máy móc thiết bị	5-8
Phương tiện vận tải	5-8
Dụng cụ quản lý	3-5

4.5- Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm kế toán và tiền đền bù giải phóng mặt bằng bài cát Cam Thượng.

4.6- Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Lãi tiền vay phát sinh từ các khoản vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.7- Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ các giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

Đối với doanh thu của dự án nhà: Công ty xác định trên cơ sở kết hợp 3 yếu tố Hợp đồng mua bán nhà đã ký, số tiền đã nộp và đồng thời phải có chi phí phát sinh tương ứng (có bản xác nhận khối lượng hoàn thành với khách hàng)

4.8- Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vốn chủ sở hữu và các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế được xác định trên cơ sở các quy định hiện hành về thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**5- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.****5.1- Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2012	01/01/2012
- Tiền mặt	6,239,047,089	30,229,560
- Tiền gửi ngân hàng	1,839,043,237	6,563,467,696
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	8,078,090,326	6,593,697,256

5.2- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2012	01/01/2012
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	2,335,262,912	1,807,194,888
Cộng	2,335,262,912	1,807,194,888

5.3- Hàng tồn kho

	31/03/2012	01/01/2012
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	3,324,067,582	3,882,052,542
- Công cụ, dụng cụ	71,507,919	40,607,919
- Chi phí SX, KD dở dang	214,169,152,307	206,833,967,114
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	217,564,727,808	210,756,627,575
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	-	-

hàng tồn kho

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

5.4- Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2012	01/01/2012
- Tạm ứng	10,797,371,509	10,007,315,603
- Ký quỹ ngắn hạn	-	77,915
Cộng	10,797,371,509	10,007,315,603

thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

5.5- Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư 01/01/2012	31,866,500,991	21,518,478,371	16,658,643,628	625,494,004	508,600,000	71,177,716,994
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/3/2012	31,866,500,991	21,518,478,371	16,658,643,628	625,494,004	508,600,000	71,177,716,994
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2012	690,081,626	11,152,890,560	6,576,715,938	453,089,280	90,571,880	18,963,349,284
- Khấu hao trong kỳ	187,478,478	630,249,351	558,434,970	25,652,658	15,893,751	1,417,709,208
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/3/2012	877,560,104	11,783,139,911	7,135,150,908	478,741,938	106,465,631	20,381,058,492
Giá trị còn lại của TSCĐHH						
- Tại ngày 01/01/2012	31,176,419,365	10,365,587,811	10,081,927,690	172,404,724	418,028,120	52,214,367,710
- Tại ngày 31/3/2012	30,988,940,887	9,735,338,460	9,523,492,720	146,752,066	402,134,369	50,796,658,502

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

5.6- Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư 01/01/2012	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Số dư 31/3/2012	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2012	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Số dư 31/3/2012	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày 01/01/2012	-	-	-	-	-
- Tại ngày 31/3/2012	-	-	-	-	-

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

5.7- Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư 01/01/2012	898,630,000	-	-	15,225,000	-	913,855,000
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/3/2012	898,630,000	-	-	15,225,000	-	913,855,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2012	89,862,000	-	-	3,489,068	-	93,351,068
- Khấu hao trong kỳ	4,493,100	-	-	951,564	-	5,444,664
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư 31/3/2012	94,355,100	-	-	4,440,632	-	98,795,732
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày 01/01/2012	808,768,000	-	-	11,735,932	-	820,503,932
- Tại ngày 31/3/2012	804,274,900	-	-	10,784,368	-	815,059,268

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"

thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**5.8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/03/2012	01/01/2012
- Trữ sở VP Công ty	366,526,743	-
	-	-
Cộng	366,526,743	-

5.9- Vay và nợ ngắn hạn

	31/03/2012	01/01/2012
- Vay ngắn hạn	131,431,090,358	170,232,170,911
- Vay dài hạn đến hạn trả	400,000,000	400,000,000
Cộng	131,831,090,358	170,632,170,911

5.10- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2012	01/01/2012
- Thuế GTGT	18,410,858,227	18,141,842,173
- Thuế TNDN	1,289,535,185	1,222,980,569
- Các loại thuế khác	1,026,039,210	929,242,077
Cộng	20,726,432,622	20,294,064,819

5.11- Chi phí phải trả

	31/03/2012	01/01/2012
- Trích trước lãi vay phải trả từ 26/12-31/12	-	448,588,336
- Trích trước chi phí công trình	1,164,580,745	1,664,580,745
Cộng	1,164,580,745	2,113,169,081

5.12- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2012	01/01/2012
- Kinh phí công đoàn	3,018,735	29,374,335
- Bảo hiểm xã hội	992,239,785	450,420,983
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,494,992,313	6,664,977,627
Cộng	7,490,250,833	7,144,772,945

5.13- Các khoản phải trả dài hạn khác

	31/03/2012	01/01/2012
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	3,000,000	3,000,000
- Vốn góp đầu tư dự án	23,547,442,795	7,134,465,000
Cộng	23,550,442,795	7,137,465,000

5.14- Các khoản phải trả dài hạn khác

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
<i>Vay dài hạn</i>	2,600,000,000	2,600,000,000
- Vay ngân hàng Đồng bằng SCL (MHB)	2,600,000,000	2,600,000,000
<i>Nợ dài hạn</i>	-	-
- Thuê tài chính	-	-
Cộng	<u>2,600,000,000</u>	<u>2,600,000,000</u>

thuyỐt minh b, o c, o tui chÝnh (tiỐp theo)

5.15- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư 01/01/2011	17,000,000,000	3,300,000,000	-	-	-	6,576,667,938	1,594,957,800	-	13,114,352,653
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	5,260,000,000	570,000,000	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	4,061,141,723
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	9,584,000,000
Số dư 31/12/2011	17,000,000,000	3,300,000,000	-	-	-	11,836,667,938	2,164,957,800	-	7,591,494,376
Số dư 01/01/2012	17,000,000,000	3,300,000,000	-	-	-	11,836,667,938	2,164,957,800	-	7,591,494,376
- Tăng vốn kỳ này	-	-	-	-	-	400,000,000	200,000,000	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	173,680,059
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	3,530,000,000
Số dư 31/3/2012	17,000,000,000	3,300,000,000	-	-	-	12,236,667,938	2,364,957,800	-	4,235,174,435

thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**6- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQKD.****6.1- Doanh thu**

	QI năm 2012	QI năm 2011
- Doanh thu bán hàng hoá	-	1,265,039,455
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	105,816,538	221,230,000
- Doanh thu xây lắp	30,010,544,638	55,187,210,592
- Doanh thu bán bê tông	4,150,448,635	2,972,319,773
- Doanh thu bán nhà dự án	4,213,374,091	-
Cộng	38,480,183,902	59,645,799,820
Doanh thu thuần về bán hàng và DV	38,480,183,902	59,645,799,820

6.2- Giá vốn hàng bán

	QI năm 2012	QI năm 2011
- Giá vốn bán hàng hoá	-	1,160,863,467
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	84,653,230	194,682,400
- Giá vốn xây lắp	25,508,962,942	49,437,138,277
- Giá vốn bán bê tông	3,527,881,340	2,615,641,400
- Giá vốn bán nhà dự án	3,370,699,273	-
Cộng	32,492,196,785	53,408,325,544

6.3- Doanh thu hoạt động tài chính

	QI năm 2012	QI năm 2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24,494,970	107,906,712
Cộng	24,494,970	107,906,712

6.4- Chi phí tài chính

	QI năm 2012	QI năm 2011
- Lãi vay ngân hàng	3,029,844,646	3,757,832,510
- Lãi thuê tài chính	-	3,808,410
Cộng	3,029,844,646	3,761,640,920

6.5- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	QI năm 2012	QI năm 2011
- Chi phí nhân viên quản lý	1,101,541,878	1,023,477,946
- Chi phí vật liệu và công cụ quản lý	100,764,791	79,738,389
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	270,727,263	115,268,490
- Chi phí thuế, phí, lệ phí	508,888,751	465,812,865
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	335,755,016	159,364,953
- Chi phí khác bằng tiền	409,215,027	252,441,642
Cộng	2,726,892,726	2,096,104,285

thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**6.6- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	QI năm 2012	QI năm 2011
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	240,234,675	660,335,350
- Thuế suất áp dụng	25%	25%
- Tỷ lệ ưu đãi	-	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	66,554,616	168,438,000
Cộng	66,554,616	168,438,000

6.7- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	QI năm 2012	QI năm 2011
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	173,680,059	491,897,350
- CP phổ thông lưu hành bình quân	1,700,000	1,700,000
- Lợi nhuận phân bổ cho CP phổ thông	102	289
Cộng	102	289

7- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước).
- 3- Những thông tin khác.

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)